

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	8,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.4%	1.2%	-7.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	8.15
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

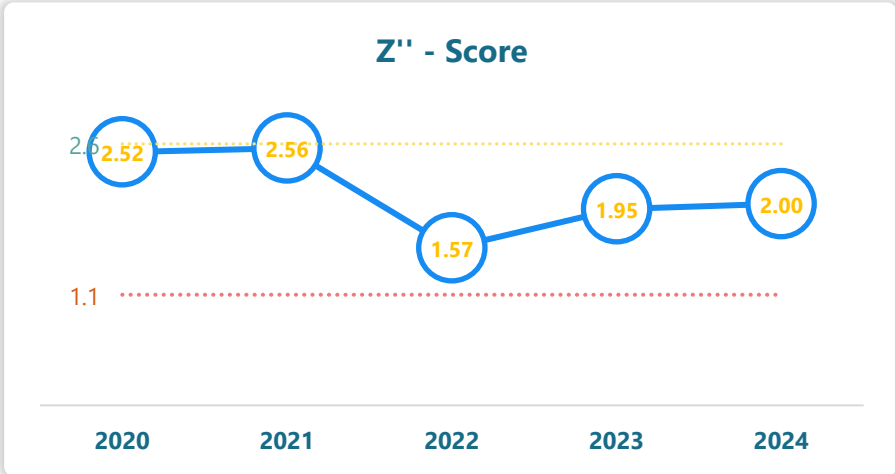
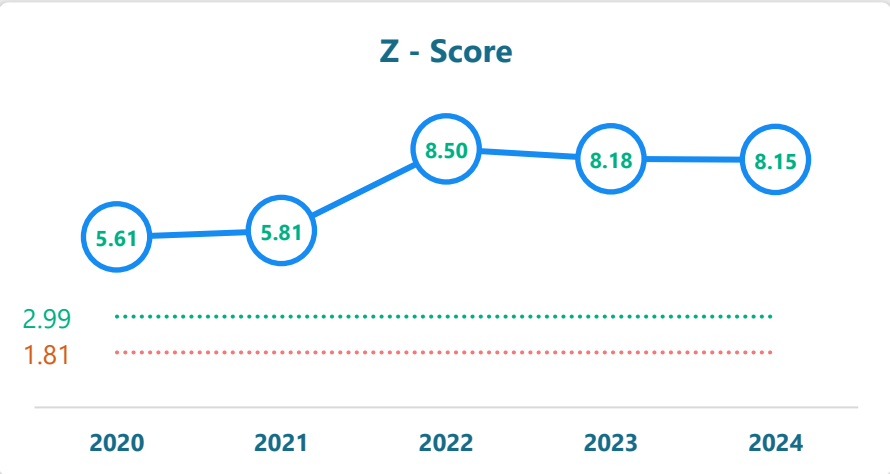
Hệ số nguy cơ phá sản	2.00
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

2024		
DT thuần	2,489	YoY
tỷ VNĐ		▼ 51.0
		▼ 2.0%

2024		
LN sau thuế	10.0	YoY
tỷ VNĐ		▼ 1.90
		▼ 15.7%

2024		
ROE	5.2%	+/- YoY
		▼ 1.1%

2024		
ROA	2.9%	+/- YoY
		▼ 0.3%



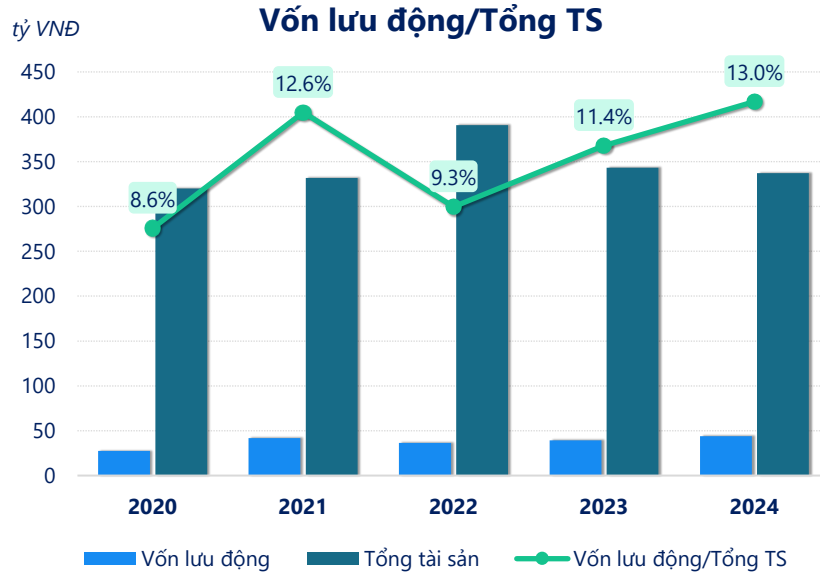
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TMC** năm **2024** đạt **8.15**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TMC** năm **2024** đạt **2.00**, cao hơn so với năm 2023 (1.95). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TMC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,489** tỷ đồng **giảm 2.00%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 15.7%** chỉ còn **10.02** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.17%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

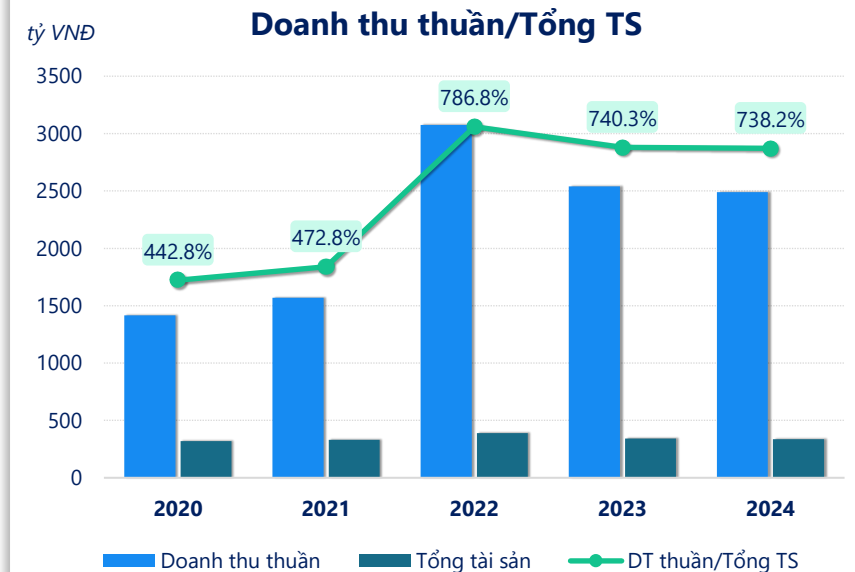
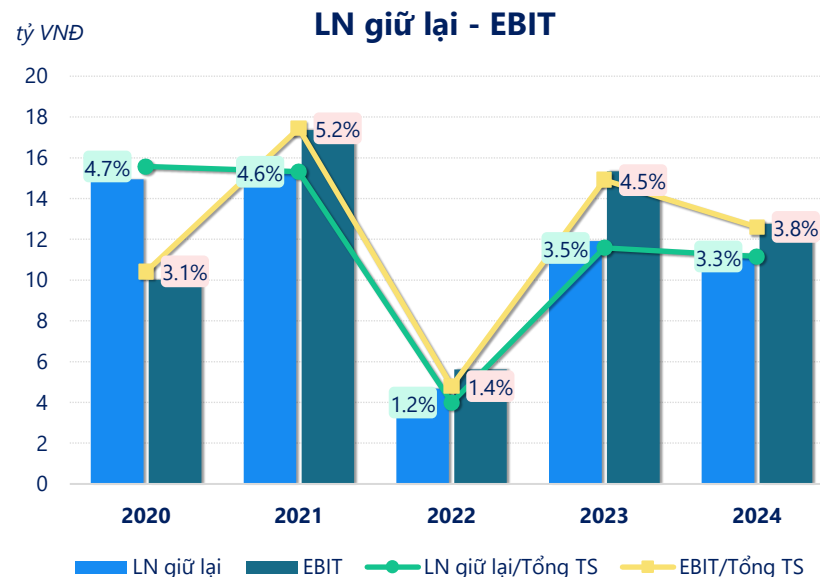
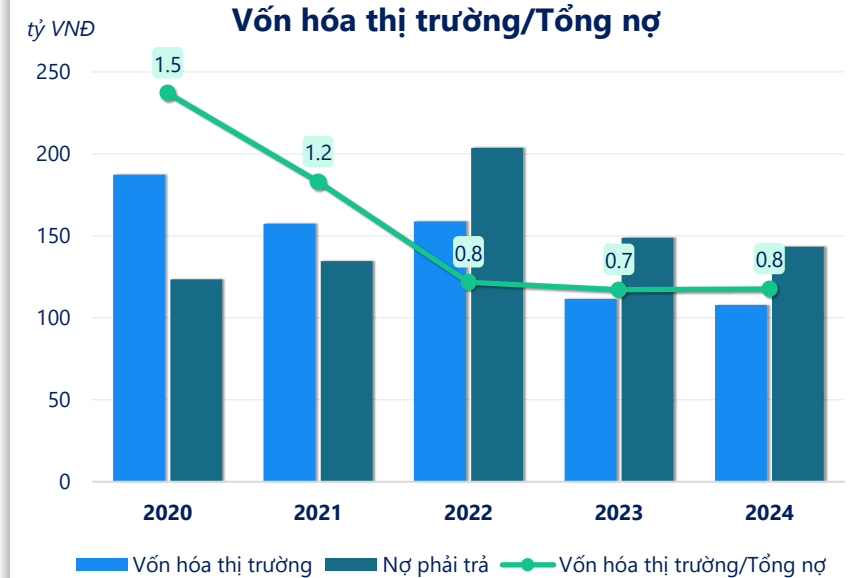
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.75 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	337	343	-1.7%
Tài sản ngắn hạn	173	171	1.2%
Tiền và tương đương tiền	47.5	34.2	38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.75	0.75	0.0%
Phải thu ngắn hạn	77.8	69.2	12.4%
Hàng tồn kho	46.5	65.8	-29.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.52	0.99	-47.3%
Tài sản dài hạn	164	172	-4.6%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	116	120	-3.3%
Bất động sản đầu tư	5.02	5.51	-8.8%
Tài sản dở dang	0.02	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.78	6.27	-23.8%
Tài sản dài hạn khác	38.2	40.1	-4.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	149	-3.7%
Nợ ngắn hạn	129	132	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	84.3	86.7	-2.8%
Nợ dài hạn	14.0	17.1	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	194	194	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	194	194	-0.2%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,417	1,568	3,074	2,540	2,489
Giá vốn hàng bán	1,325	1,448	2,954	2,408	2,348
Lợi nhuận gộp	92.0	120	120	132	141
Doanh thu HĐTC	2.69	3.29	2.85	3.14	4.27
Chi phí TC	-1.01	0.10	0.10	0.06	1.52
Chi phí lãi vay	0.41	0.15	0.01	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	60.5	74.3	75.1	82.2
Chi phí QLDN	32.1	45.5	43.1	49.6	49.3
LN thuần từ HĐKD	9.28	16.9	5.71	9.97	12.2
Lợi nhuận khác	0.32	0.27	-0.10	5.37	0.59
LN trước thuế	9.60	17.2	5.61	15.3	12.8
Lợi nhuận sau thuế	7.72	13.8	4.46	11.9	10.0
LNST của CĐ cty mẹ	7.72	13.8	4.46	11.9	10.0

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.7	44.2	40.4	-14.5	23.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.68	-5.98	4.55	0.14	-3.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-32.2	-11.2	-3.72	-7.44
Tiền đầu kỳ	19.4	12.5	18.5	52.3	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	-6.96	6.06	33.8	-18.1	13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.5	18.5	52.3	34.2	47.5